



**DANH SÁCH LUẬT SƯ NỢ PHÍ TỪ 18 THÁNG KHU VỰC MIỀN TRUNG TÂY NGUYÊN**  
 Cập nhật đến ngày 10/5/2026

STT	Họ tên	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Thời gian		Số tháng thiếu	Số tiền	Đoàn Luật sư
				Từ tháng	Đến tháng			
1	ĐỖ NGỌC ĐỊNH	19.03.1962	17030	1/1/2023	31/12/2025	36	3,600,000	Bình Định
2	TRẦN THỊ NGỌC THỊNH	01.06.1978	352	1/1/2024	31/12/2025	24	2,400,000	Bình Định
<b>CỘNG</b>						<b>60</b>	<b>6,000,000</b>	
1	NGUYỄN NGỌC KÝ	16.08.1956	481	1/1/2024	31/12/2025	24	2,400,000	Bình Thuận
2	LƯƠNG PHU	02.04.1976	11760	1/7/2024	31/12/2025	18	1,800,000	Bình Thuận
<b>CỘNG</b>						<b>42</b>	<b>4,200,000</b>	
1	HOÀNG THỊ KIM CHÂU	23.02.1973	657	1/1/2023	31/12/2025	36	3,600,000	Đà Nẵng
2	PHẠM NAM CHINH	10.05.1955	660	1/1/2023	31/12/2025	36	3,600,000	Đà Nẵng
3	NGUYỄN ĐỨC TỬ	05.09.1978	682	1/1/2023	31/12/2025	36	3,600,000	Đà Nẵng
4	THÁI VĂN BẮC	03.10.1962	689	1/1/2023	31/12/2025	36	3,600,000	Đà Nẵng
5	BÙI TẤN PHƯƠNG	10.03.1981	6166	1/1/2023	31/12/2025	36	3,600,000	Đà Nẵng
6	TRẦN THỊ THU THẢO	24.02.1969	6168	1/1/2023	31/12/2025	36	3,600,000	Đà Nẵng
7	MAI NGỌC BẢY	01.01.1954	6832	1/1/2023	31/12/2025	36	3,600,000	Đà Nẵng
8	NGUYỄN BÁ NĂM	01.05.1952	7306	1/1/2023	31/12/2025	36	3,600,000	Đà Nẵng
9	TRẦN ĐÌNH VĨNH	05.12.1955	10874	1/1/2023	31/12/2025	36	3,600,000	Đà Nẵng
10	ĐOÀN VĂN BA	03.03.1956	12803	1/1/2023	31/12/2025	36	3,600,000	Đà Nẵng
11	PHAN THANH BÌNH	26.05.1957	12804	1/1/2023	31/12/2025	36	3,600,000	Đà Nẵng
12	PHAN NGỌC NGỰ	20.07.1954	13540	1/1/2023	31/12/2025	36	3,600,000	Đà Nẵng
13	NGUYỄN HỮU CHƯƠNG	10.10.1963	16176	1/1/2023	31/12/2025	36	3,600,000	Đà Nẵng
14	VÕ VĂN SỸ	18.08.1957	12963	1/7/2023	31/12/2025	30	3,000,000	Đà Nẵng
15	TRƯƠNG VĂN DŨNG	10.02.1960	4258	1/9/2023	31/12/2025	28	2,800,000	Đà Nẵng
16	TRẦN CAO NGÃI	02.07.1955	703	1/1/2024	31/12/2025	24	2,400,000	Đà Nẵng
17	HUỶNH THỊ THU HÀ	03.01.1985	8792	1/1/2024	31/12/2025	24	2,400,000	Đà Nẵng
18	PHAN THỊ HỒNG NHUNG	10.09.1952	10305	1/1/2024	31/12/2025	24	2,400,000	Đà Nẵng
19	LÊ ĐỨC TRÁI	20.05.1959	14995	1/1/2024	31/12/2025	24	2,400,000	Đà Nẵng
20	PHAN THỊ QUỲNH	12.09.1990	15300	1/1/2024	31/12/2025	24	2,400,000	Đà Nẵng
21	NGÔ PHÚ QUẢNG	15.01.1960	15807	1/1/2024	31/12/2025	24	2,400,000	Đà Nẵng
22	LÊ VĂN ĐỨC	27.06.1962	16237	1/1/2024	31/12/2025	24	2,400,000	Đà Nẵng
23	NGUYỄN HỮU LAI	10.04.1963	670	1/7/2024	31/12/2025	18	1,800,000	Đà Nẵng
24	NGÔ VĂN BÌNH	09.11.1977	6104	1/7/2024	31/12/2025	18	1,800,000	Đà Nẵng
25	PHAN THỊ KIM CÚC	25.07.1979	6828	1/7/2024	31/12/2025	18	1,800,000	Đà Nẵng
26	ĐỖ THỊ ANH TUYẾN	01.02.1983	12398	1/7/2024	31/12/2025	18	1,800,000	Đà Nẵng
27	MAI VĂN MINH	03.01.1962	15814	1/7/2024	31/12/2025	18	1,800,000	Đà Nẵng
28	VÕ THỊ PHƯƠNG KIỆU	12.07.1993	17541	1/7/2024	31/12/2025	18	1,800,000	Đà Nẵng
<b>CỘNG</b>						<b>802</b>	<b>80,200,000</b>	
1	VŨ DUY LUẬN	05.07.1961	16449	1/1/2023	31/12/2025	36	3,600,000	Đắk Lắk
2	TRẦN ĐÌNH SƠN	14.02.1958	14395	1/1/2024	31/12/2025	24	2,400,000	Đắk Lắk
3	NGUYỄN THÀNH CHUNG	23.02.1962	16450	1/1/2024	31/12/2025	24	2,400,000	Đắk Lắk
<b>CỘNG</b>						<b>84</b>	<b>8,400,000</b>	
1	TRẦN ĐÌNH VỸ	26.10.1961	19384	1/4/2023	31/12/2025	33	3,300,000	Đắk Nông
2	TRẦN VĂN TRI	10.01.1970	736	1/1/2024	31/12/2025	24	2,400,000	Đắk Nông
<b>CỘNG</b>						<b>57</b>	<b>5,700,000</b>	
1	TRẦN VĂN ĐÔNG	07.04.1962	19,687	1/1/2024	31/12/2025	24	2,400,000	Khánh Hòa
<b>CỘNG</b>						<b>24</b>	<b>2,400,000</b>	

LIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ VIỆT NAM

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Thời gian		Số tháng thiếu	Số tiền	Đoàn Luật sư
				Từ tháng	Đến tháng			
1	TRẦN ĐỨC ĐẠM	08.03.1953	7019	1/1/2023	31/12/2025	36	3,600,000	Hà Tĩnh
2	PHẠM VĂN AN	22.12.1951	7254	1/1/2023	31/12/2025	36	3,600,000	Hà Tĩnh
3	NGUYỄN THỊ CÚC	24.10.1991	11917	1/1/2023	31/12/2025	36	3,600,000	Hà Tĩnh
4	BÙI THỊ HIỀN	13.03.1991	16220	1/7/2023	31/12/2025	30	3,000,000	Hà Tĩnh
5	TRẦN THỊ NGỌC TRÂM	03.08.1989	17213	1/7/2023	31/12/2025	30	3,000,000	Hà Tĩnh
6	NGUYỄN ĐÌNH GIÁP	26.05.1984	8009	1/7/2024	31/12/2025	18	1,800,000	Hà Tĩnh
7	HOÀNG XUÂN HUỆ	12.08.1958	13898	1/7/2024	31/12/2025	18	1,800,000	Hà Tĩnh
8	NGUYỄN TRẦN ĐƯỜNG	02.07.1973	15325	1/7/2024	31/12/2025	18	1,800,000	Hà Tĩnh
<b>CỘNG</b>						<b>222</b>	<b>22,200,000</b>	
2	ĐOÀN VĂN ĐỨC	21.08.1957	12396	1/1/2024	31/12/2025	24	2,400,000	Lâm Đồng
1	NGÔ ĐÌNH LẬP	01.10.1977	3929	1/7/2024	31/12/2025	18	1,800,000	Lâm Đồng
<b>CỘNG</b>						<b>42</b>	<b>4,200,000</b>	
1	NGUYỄN HỮU LIÊM	27.01.1978	4104	1/1/2023	31/12/2025	36	3,600,000	Nghệ An
2	NGUYỄN TÁT THẮNG	11.02.1972	4112	1/1/2023	31/12/2025	36	3,600,000	Nghệ An
3	NGUYỄN LÊ HOÀNG	23.12.1973	7835	1/1/2023	31/12/2025	36	3,600,000	Nghệ An
4	PHẠM VĂN PHÚC	10.04.1953	8517	1/1/2023	31/12/2025	36	3,600,000	Nghệ An
5	TRẦN MẠNH CƯỜNG	25.11.1955	8979	1/1/2023	31/12/2025	36	3,600,000	Nghệ An
6	VƯƠNG ĐÌNH HUY	13.10.1960	10666	1/1/2023	31/12/2025	36	3,600,000	Nghệ An
7	PHẠM THÊ HUY	01.07.1991	10960	1/1/2023	31/12/2025	36	3,600,000	Nghệ An
8	ĐẶNG THANH BÍCH	10.10.1958	15308	1/1/2023	31/12/2025	36	3,600,000	Nghệ An
9	LÊ PHI DŨNG	14.12.1971	16011	1/1/2023	31/12/2025	36	3,600,000	Nghệ An
10	NGUYỄN SỸ ĐỨC	02.09.1978	18517	1/1/2023	31/12/2025	36	3,600,000	Nghệ An
11	NGUYỄN QUỐC HÙNG	27.12.1961	19021	1/1/2023	31/12/2025	36	3,600,000	Nghệ An
12	PHAN LÊ TÔI	18.08.1960	19324	1/3/2023	31/12/2025	34	3,400,000	Nghệ An
13	PHẠM THỊ LUYẾN	15.06.1963	13913	1/7/2023	31/12/2025	30	3,000,000	Nghệ An
14	NGUYỄN THỊ TRÚC	26.09.1992	18605	1/7/2023	31/12/2025	30	3,000,000	Nghệ An
15	NGÔ ĐÌNH QUANG	05.01.1985	10364	1/1/2024	31/12/2025	24	2,400,000	Nghệ An
16	ĐÀO QUANG HUY	06.10.1985	12060	1/1/2024	31/12/2025	24	2,400,000	Nghệ An
17	NGUYỄN QUỐC AN	10.05.1960	16506	1/1/2024	31/12/2025	24	2,400,000	Nghệ An
18	NGUYỄN SỸ HÙNG	27.03.1958	17287	1/1/2024	31/12/2025	24	2,400,000	Nghệ An
19	NGUYỄN ĐỨC THI	04.04.1962	20171	1/1/2024	31/12/2025	24	2,400,000	Nghệ An
20	TRẦN TRỌNG ĐÀO	12.11.1957	15309	1/7/2024	31/12/2025	18	1,800,000	Nghệ An
21	NGUYỄN ĐĂNG PHỒN	19.08.1960	16507	1/7/2024	31/12/2025	18	1,800,000	Nghệ An
22	TRẦN THỊ ĐÀM MÂY	26.03.1990	17672	1/7/2024	31/12/2025	18	1,800,000	Nghệ An
<b>CỘNG</b>						<b>664</b>	<b>66,400,000</b>	
1	TRẦN HÀ	11.11.1958	14272	1/1/2023	31/12/2025	36	3,600,000	Phú Yên
2	ĐOÀN DŨNG	12.05.1960	17182	1/1/2023	31/12/2025	36	3,600,000	Phú Yên
3	VŨ XUÂN HẢI	14.02.1953	8149	1/7/2023	31/12/2025	30	3,000,000	Phú Yên
4	LÊ VĂN PHÊ	10.11.1959	15730	1/1/2024	31/12/2025	24	2,400,000	Phú Yên
5	TRẦN VĂN HÂN	02.01.1965	18296	1/7/2024	31/12/2025	18	1,800,000	Phú Yên
<b>CỘNG</b>						<b>144</b>	<b>14,400,000</b>	
1	TRẦN THỊ HOAN	20.04.1990	12955	1/1/2023	31/12/2025	36	3,600,000	Ninh Thuận
<b>CỘNG</b>						<b>36</b>	<b>3,600,000</b>	
1	NGUYỄN VĂN HOÀN	12.09.1989	11072	1/1/2023	31/12/2025	36	3,600,000	Quảng Bình
2	NGUYỄN THỊ THIẾU LOAN	05.04.1958	8529	1/7/2023	31/12/2025	30	3,000,000	Quảng Bình
3	HOÀNG ĐẠI ANH	07.09.1954	9695	1/1/2024	31/12/2025	24	2,400,000	Quảng Bình
<b>CỘNG</b>						<b>90</b>	<b>9,000,000</b>	

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Thời gian		Số tháng thiếu	Số tiền	Đoàn Luật sư
				Từ tháng	Đến tháng			
1	VÕ VĂN TRÀ	10.10.1973	4254	1/1/2023	31/12/2025	36	3,600,000	Quảng Nam
2	NGUYỄN VĂN HÙNG	10.02.1976	4242	1/7/2023	31/12/2025	30	3,000,000	Quảng Nam
3	HỒ XUÂN TRÂM	15.10.1981	9085	1/7/2023	31/12/2025	30	3,000,000	Quảng Nam
4	NGUYỄN CAO DƯƠNG	05.05.1963	8174	1/7/2024	31/12/2025	18	1,800,000	Quảng Nam
5	TRẦN THỊ PHƯỢNG	12.11.1983	17364	1/7/2024	31/12/2025	18	1,800,000	Quảng Nam
<b>CỘNG</b>						<b>132</b>	<b>13,200,000</b>	
2	TRẦN SINH	10.11.1958	14542	1/8/2023	31/12/2025	29	2,900,000	Quảng Ngãi
3	PHẠM HỒNG THOM	20.02.1963	21064	1/5/2024	31/12/2025	20	2,000,000	Quảng Ngãi
1	NGUYỄN THỊ HOÀNG PHƯỢNG	01.11.1988	8568	1/7/2024	31/12/2025	18	1,800,000	Quảng Ngãi
<b>CỘNG</b>						<b>67</b>	<b>6,700,000</b>	
1	TRẦN THỊ HOÀNG MAI	27.05.1961	11782	1/7/2024	31/12/2025	18	1,800,000	Quảng Trị
<b>CỘNG</b>						<b>18</b>	<b>1,800,000</b>	
1	LÊ THỊ LỘC	01.10.1960	10604	1/1/2023	31/12/2025	36	3,600,000	Thanh Hoá
2	TRẦN ĐÌNH CHÉ	21.03.1958	14258	1/1/2023	31/12/2025	36	3,600,000	Thanh Hoá
3	NGUYỄN VĂN LUẬN	26.09.1956	7873	1/1/2024	31/12/2025	24	2,400,000	Thanh Hoá
<b>CỘNG</b>						<b>96</b>	<b>9,600,000</b>	
1	NGUYỄN VĂN THANH	06.06.1954	4498	1/1/2024	31/12/2025	24	2,400,000	Thừa Thiên Huế
2	TÔN THẮT CẨM ĐOÀN	15.12.1959	15708	1/1/2024	31/12/2025	24	2,400,000	Thừa Thiên Huế
3	DƯƠNG THỊ MỸ	25.06.1955	4497	1/7/2024	31/12/2025	18	1,800,000	Thừa Thiên Huế
4	VĂN ĐỨC HÒA	20.02.1960	15854	1/7/2024	31/12/2025	18	1,800,000	Thừa Thiên Huế
<b>CỘNG</b>						<b>84</b>	<b>8,400,000</b>	
<b>CỘNG DANH SÁCH LUẬT SƯ NỢ PHÍ 18 THÁNG</b>						<b>2,664</b>	<b>266,400,000</b>	

NGƯỜI LẬP BIỂU

  
NGUYỄN THỊ BÍCH LOAN

PHỤ TRÁCH KÊ TOÁN

  
PHẠM THANH XUÂN

CHÁNH VĂN PHÒNG

  
NGUYỄN XUÂN ANH

